

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC CẮT GIẢM THUẾ QUAN KHI TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGÀNH SẮT THÉP

Lê Thị Kim Chung

Đại học Thăng Long

Email: kimchung.neu@gmail.com

Ngày nhận: 01/01/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2018

Ngày duyệt đăng: 01/4/2018

Tóm tắt:

Bài viết sử dụng mô hình cân bằng riêng để đánh giá tác động của việc cắt giảm thuế quan theo cam kết của các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã tham gia đến các chỉ tiêu phúc lợi trong ngành sắt thép Việt Nam. Dựa trên cơ sở số liệu thu thập được của ngành sắt thép theo tần suất quý từ Quý 1 năm 2004 đến Quý 1 năm 2017, nghiên cứu đã lượng hóa được tác động của việc cắt giảm thuế quan đối với ngành sắt thép. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc cắt giảm thuế quan trong năm 2017 đã ảnh hưởng đến: nguồn thu ngân sách của chính phủ từ thuế bị mất đi 408.444.116 đô la Mỹ (USD) và phần thiệt hại của doanh nghiệp là 68.028.860 USD, đồng thời làm mất đi 7.270 việc làm trong ngành. Ngược lại, người tiêu dùng được lợi nhất, với tổng thặng dư của người tiêu dùng thu được lên tới 480.288.587 USD và phần bù đắp cho xã hội là 3.815.612 USD.

Từ khóa: Hàng rào thương mại, tự do hóa thương mại, ngành sắt thép Việt Nam.

Impact of Tariff Reduction of Trade Liberalization on Activities of Iron Steel Industries

Abstract:

This paper employs Partial Equilibrium model to assess the impact of tariff reductions under the commitments made by trade liberalization agreements (FTA) in which Viet Nam is a member on the socio-economic indicators of Vietnam's steel industry. Based on the data collected from the steel industry in the period from 1st quarter 2004 to 1st quarter 2017, the study quantifies the impact of tariff reductions on the iron and steel sector. The results shows that the reduction in tariffs in 2017 has resulted in the losses of government revenue from taxation of 408,444,116 USD and business's losses of 68,028,860 USD. Moreover, the reduction also leads to 7,270 unemployes in the steel industry while consumers obtains the most benefit, with a consumer surplus of 480,288,587 USD and social compensation of 3,815,612 USD.

Keywords: Trade barrier, trade liberalization, Vietnam's steel industry.

1. Giới thiệu

Sau hơn 50 năm xây dựng, ngành sắt thép đã trở thành ngành công nghiệp quan trọng, không thể thiếu trong nhiều ngành công nghiệp. Với việc hội nhập kinh tế sâu rộng trong thời gian qua, Việt Nam

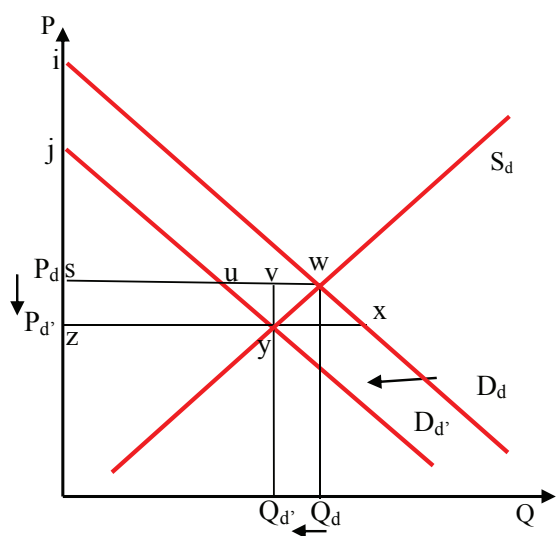
đã trở thành thành viên của tất cả các tổ chức quốc tế lớn; tiếp cận, ký kết hoặc tham gia đàm phán về 15 hiệp định thương mại tự do (FTA). Bắt đầu bằng việc gia nhập khối Đông Nam Á (ASEAN) và ký kết hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm

1995, gia nhập Diễn đàn kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) vào năm 1998, Việt Nam đã tích cực chủ động tham gia các FTA song phương và khu vực với nhiều nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu (EU), Chile,... cũng như các mạng lưới thương mại đa phương như: tổ chức thương mại thế giới (WTO), ASEAN – Ấn Độ, ASEAN – Hàn Quốc, ASEAN – Úc – New Zealand. Với việc tham gia vào các FTA, ngành thép Việt Nam đã ngày càng hội nhập sâu rộng với ngành thép thế giới. Theo các cam kết về thuế quan của các FTA đã ký kết, thuế suất nhập khẩu trung bình của sắt thép và các sản phẩm sắt thép vào Việt Nam sẽ chỉ dao động ở mức 0,69% - 7,55% trong giai đoạn 2015-2018 và sẽ tiếp tục giảm trong giai đoạn tiếp theo.

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu tác động của cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến kinh tế Việt Nam ở cấp ngành đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà kinh tế trong nước và nước ngoài. Điển hình như một số nghiên cứu của Fukase & Martin (2001), Dimaranan & cộng sự (2005), Phạm Lan Hương & Vanzetti (2006), Viện chiến lược phát triển kinh tế (2008), Tô Minh Thu (2010), Tô Minh Thu & Lee (2015), Cassing & cộng sự (2010) xem xét ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đến nhiều ngành trong khuôn khổ WTO, ASEAN, ASEAN+; nghiên cứu của Phạm Thị Ngọc Linh & cộng sự (2008), Todsadee & cộng sự (2012), Nguyễn Đức Thành & cộng sự (2015) với trường hợp của ngành chăn nuôi; hay các nghiên cứu trong trường hợp

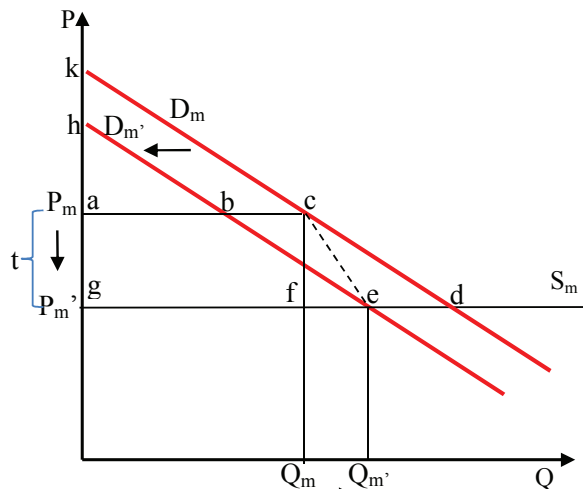
của ngành dịch vụ của Dee & cộng sự (2005), Francois & cộng sự (2011). Tuy nhiên, các nghiên cứu ở cấp ngành này đều sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE), một trong những hạn chế của mô hình CGE đó là mô hình này đòi hỏi số liệu đầu vào lớn. Bởi vậy, nếu chất lượng số liệu không tốt cũng sẽ làm cho kết quả đánh giá tác động của mô hình có sai số lớn. Đặc biệt, trong điều kiện số liệu ở Việt Nam vừa thiếu và yếu thì mô hình CGE có lẽ chỉ phù hợp sử dụng trong mô phỏng tác động của tự do hóa thương mại hơn là lượng hóa các tác động của nó đến các biến số kinh tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Nguyễn Khắc Minh & cộng sự (2004) đã xem xét tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại ở Việt Nam nói chung đến thiệt hại của chính phủ, thặng dư của người sản xuất, thặng dư của người tiêu dùng, công ăn việc làm và hiệu quả kinh tế xã hội của một số ngành. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ dự báo đến năm 2004, thời gian cũng đã khá lâu trong khi từ năm 2004 đến nay Việt Nam cũng đã tham gia nhiều hiệp định thương mại hơn, hội nhập kinh tế sâu rộng hơn, và từ 2015 đến nay, Việt Nam bước vào thời kỳ cắt giảm thuế quan sâu và đạt đến mức độ cam kết cuối cùng với việc xóa bỏ thuế quan. Từ năm 2004 đến nay còn rất hiếm các nghiên cứu dự báo tiếp tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến thiệt hại của chính phủ, thặng dư của người sản xuất, thặng dư của người tiêu dùng, công ăn việc làm và hiệu quả kinh tế xã hội của các ngành nói chung và ngành sắt thép nói riêng.

Hình 1: Ảnh hưởng trên thị trường trong nước của việc gỡ bỏ các rào cản thương mại



Nguồn: Hufbauer, G.C. & Kimberly, A.E. (1994).

Hình 2: Ảnh hưởng trên thị trường nhập khẩu khi gỡ bỏ các rào cản thương mại



Bài viết sẽ tập trung lượng hóa tác động của việc cắt giảm thuế quan đến các khía cạnh phúc lợi như: thiệt hại của chính phủ, thặng dư của người sản xuất, thặng dư của người tiêu dùng, hiệu quả xã hội và số việc làm của ngành sắt thép. Để đạt được mục tiêu của bài viết, ngoài phần giới thiệu và kết luận, kết cấu của bài viết gồm các phần sau: Phần 2 là cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu. Phần 3 phân tích và thảo luận kết quả.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Phần này sẽ trình bày cơ sở lý thuyết để tính toán các ảnh hưởng về mặt phúc lợi khi các rào cản về thương mại bị gỡ bỏ. Cách tiếp cận ở đây dựa trên mô hình cân bằng riêng được Morkre & Tarr (1980) phát triển. Mô hình được xây dựng dựa trên phân tích cân bằng từng phần với bốn giả thiết chính đó là: (i) Hàng hóa nội địa và hàng hóa nhập khẩu là các hàng hóa thay thế không hoàn hảo; (ii) Đường cung của hàng hóa nhập khẩu hoàn toàn co giãn; (iii) Đường cung của hàng hóa nội địa có độ dốc dương và (iv) Các thị trường là cạnh tranh hoàn hảo.

Những ảnh hưởng của việc loại bỏ hàng rào thương mại bao gồm loại bỏ thuế quan hoặc hạn ngạch được minh họa trong Hình 1 và Hình 2. Khi có bảo hộ thì giá của hàng nội địa cạnh tranh nhập khẩu là P_d và lượng cầu là Q_d ; còn giá của hàng nhập khẩu trong thị trường được bảo hộ là P_m và lượng nhập khẩu là Q_m .

Sau khi loại bỏ thuế quan hoặc hạn ngạch sẽ làm giá của hàng nhập khẩu trong thị trường nội địa, giảm từ P_m xuống còn P_m' bằng với giá của thế giới (Hình 2). Việc giảm giá của hàng nhập khẩu dẫn đến cầu với hàng hóa trong nước giảm, nên đường cầu của hàng hóa nội địa dịch chuyển sang bên trái từ D_d sang D_d' , khiến giá hàng sản xuất trong nước (hay hàng nội địa) giảm từ P_d xuống còn P_d' và lượng tiêu thụ giảm từ Q_d xuống Q_d' . Đồng thời, tác động này đã làm đường cầu của hàng hóa nhập khẩu dịch chuyển sang trái từ D_m sang D_m' và lúc này với mức giá P_m' thì lượng nhập khẩu tương ứng là Q_m' .

Như vậy, tại điểm cân bằng mới, giá của hàng hóa nhập khẩu và hàng nội địa đều thấp hơn, sản lượng của hàng hóa được sản xuất trong nước cũng thấp hơn (Q_d xuống còn Q_d'), và khối lượng nhập khẩu sẽ cao hơn (từ Q_m tăng lên thành Q_m').

Phân tích ảnh hưởng phúc lợi của việc loại bỏ hàng rào thương mại.

Một là, thặng dư tiêu dùng (CS): với giả thiết các hàng hóa nhập khẩu và hàng nội địa là các hàng hóa thay thế không hoàn hảo cho nhau, nên tổng lợi ích mà người tiêu dùng thu được phải bằng tổng của thặng dư tiêu dùng ở cả hai thị trường.

Phương pháp tính thặng dư tiêu dùng trong thị trường nhập khẩu (Hình 2) này dựa trên phân tích của Burns (1973) về việc đo lường thặng dư tiêu dùng và tính trung bình lợi ích của người tiêu dùng tính theo mỗi đường cầu. Sử dụng đường cầu cũ (D_m) cho thấy CS trước khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích kac, còn CS sau khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích kgd; do đó, CS sau khi gỡ bỏ thuế quan đã tăng lên so với trước khi gỡ bỏ thuế quan là phần diện tích acdg. Trong khi với đường cầu mới (D_m') cho thấy CS trước khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích hab, còn CS sau khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích heg; như vậy, CS sau khi gỡ bỏ thuế quan đã tăng lên là phần diện tích abeg.

Sự khác nhau giữa hai hình acdg và abeg là diện tích hình bình hành bcde, đường ce chia đôi hình này thành hai phần và cho chúng ta sự thay đổi về thặng dư người tiêu dùng là hình aceg. Như vậy, CS tăng thêm trong thị trường nhập khẩu là phần diện tích aceg được ước lượng bằng cách tính tổng hình chữ nhật acfg và hình tam giác cef, được tính theo công thức sau:

$$(P_m - P_m') \times Q_m + (1/2) \times [(P_m - P_m') \times (Q_m' - Q_m)] \quad (1)$$

Tiếp theo, nói đến ảnh hưởng tới thị trường trong nước trong Hình 1. Phân tích tương tự theo phương pháp Burns, CS tăng thêm trong thị trường nội địa là phần diện tích swyz, có thể ước lượng được bằng cách cộng tổng diện tích của hình chữ nhật svyz và hình tam giác vwy. Khi đó sẽ bằng:

$$(P_d - P_d') \times (Q_d') + (1/2) \times [(P_d - P_d') \times (Q_d - Q_d')] \quad (2)$$

Như vậy, cuối cùng tổng lợi ích mà người tiêu dùng thu được là:

Tổng CS = CS trên thị trường nhập khẩu + CS trên thị trường nội địa, khi đó sẽ bằng:

$$(P_m - P_m') \times Q_m + (1/2) \times [(P_m - P_m') \times (Q_m' - Q_m)] + (P_d - P_d') \times (Q_d') + (1/2) \times [(P_d - P_d') \times (Q_d - Q_d')] \quad (3)$$

Hai là, thặng dư của người sản xuất trong nước (PS), vì trong thị trường nội địa, thặng dư tăng thêm của người tiêu dùng đúng bằng phần thiệt hại của

người sản xuất nên thiệt hại của người sản xuất trong nước chính là phần diện tích swyz được tính theo công thức (2) như trên.

Ba là, nguồn thu từ thuế của chính phủ. Khi Chính phủ gỡ bỏ thuế nhập khẩu, sẽ làm giá hàng nhập khẩu giảm xuống mức giá thế giới một lượng đúng bằng thuế nhập khẩu. Do đó, nguồn thu từ thuế quan của Chính phủ bị mất đi chính là phần diện tích acfg, có thể ước lượng được theo công thức sau:

$$(P_m - P_m') \times Q_m \quad (4)$$

Bốn là, về hiệu quả kinh tế cho xã hội, trong thị trường nội địa, thặng dư của người tiêu dùng tăng lên đã bù đắp đủ cho phần mất đi trong thặng dư người sản xuất. Bên cạnh đó, trong thị trường nhập khẩu cho thấy CS tăng thêm chính là phần diện tích aceg, còn nguồn thu thuế của Chính phủ bị thiệt hại phần diện tích acfg; như vậy, tổn thất về nguồn thu từ thuế quan của Chính phủ đã được chuyển giao đến người tiêu dùng. Do đó, diện tích hình tam giác cef chính là khoản bù đắp cho tổn thất vô ích về hiệu quả, có thể được tính bằng:

$$(1/2) \times [(P_m - P_m') \times (Q_m' - Q_m)] \quad (5)$$

Năm là, số công ăn việc làm có thể được tính bằng:

$$\begin{aligned} \text{Giảm số công ăn việc làm} &= L - L[1 - (1 - A/B)] \\ &= L \times (1 - Q_d'/Q_d) \quad (6) \end{aligned}$$

Trong đó:

B = sản lượng của ngành trong năm cơ sở hay chính là Q_d .

A = sản lượng của ngành sau khi giảm thuế quan ước lượng được hay chính là Q_d' .

L = số công ăn việc làm ở năm cơ sở.

$L[1 - (1 - A/B)]$ là số công ăn việc làm mới sau khi giảm thuế quan.

2.2. Xây dựng mô hình ước lượng thực nghiệm

Để áp dụng việc phân tích này trong những trường hợp cụ thể, mô hình cân bằng riêng đơn giản đã được đưa ra tương ứng với phân tích biểu đồ ở các phần trên. Dạng của mô hình được lựa chọn với giả thiết rằng các quan hệ cầu và cung không phải là tuyến tính, nhưng chỉ có quan hệ tuyến tính xét về các logarit của chúng. Giả thiết này làm cho các tham số kết hợp được với các số hạng về giá và giải thích độ co giãn dễ dàng hơn.

Morkre & Tarr (1980) đã giả thiết cầu và cung của thị trường nội địa theo dạng sau:

$$Q_d = a P_d^{E_{dd}} P_m^{E_{dm}} \quad (7)$$

$$Q_s = b P_d^{E_s} \quad (8)$$

Trong đó:

Q_d : lượng cầu của hàng hóa nội địa.

Q_s : lượng cung hàng hóa nội địa.

P_d : giá của hàng hóa nội địa.

E_{dd} : là độ co giãn riêng của cầu hàng hóa sản xuất trong nước theo giá của nó.

E_{dm} : là độ co giãn chéo của cầu hàng hóa nội địa theo giá hàng nhập khẩu.

E_s : là độ co giãn riêng của cung theo giá hàng hóa nội địa.

Do hàng hóa nội địa và hàng nhập khẩu là các mặt hàng thay thế không hoàn hảo trong mô hình này, nên để thị trường nội địa cân bằng, cầu trong nước phải bằng với cung trong nước, nghĩa là $Q_d = Q_s$.

Giả sử cung của hàng hóa nhập khẩu là hoàn toàn co giãn, thì các phương trình cung và cầu trong thị trường nhập khẩu sẽ được mô tả như sau:

$$Q_m = c P_d^{E_{md}} P_m^{E_{mm}} \quad (9)$$

$$P_m = P_m''(1+t) \quad (10)$$

Trong đó:

Q_m : lượng cầu của hàng nhập khẩu.

P_m : giá hàng nhập khẩu.

E_{md} : là độ co giãn chéo của cầu hàng hóa nhập khẩu theo giá hàng nội địa.

E_{mm} : là độ co giãn riêng của cầu hàng hóa nhập khẩu theo giá của nó.

Phương trình 9 thể hiện giả thiết rằng cung của hàng hóa nhập khẩu là hoàn toàn co giãn; vì vậy, cho dù mức độ nhập khẩu là bao nhiêu thì giá của thế giới P_m'' bằng $P_m/(1+t)$, vẫn không đổi.

Hệ thống các hàm cầu và cung này có thể được biến đổi thành một hệ thống các mối quan hệ tuyến tính bằng cách lấy logarit của phương trình (6), (7), (8) và (9) như sau:

$$\ln Q_d = \ln a + E_{dd} \ln P_d + E_{dm} \ln P_m \quad (11)$$

$$\ln Q_s = \ln b + E_s \ln P_d \quad (12)$$

$$\ln Q_m = \ln c + E_{md} \ln P_d + E_{mm} \ln P_m \quad (13)$$

$$\ln P_m = \ln [P_m''(1+t)] \quad (14)$$

Tính toán độ co giãn của cầu và cung

Trong một số trường hợp, chúng ta có ước lượng về độ co giãn theo giá của cầu gộp đối với cả hàng hóa nhập khẩu và nội địa, nhưng không biết ước lượng cụ thể của độ co giãn của cầu cho từng loại hàng riêng biệt. Để có thể tính toán, chúng ta giả

thiết rằng cấu trúc của cầu có dạng là độ co giãn thay thế không đổi (CES). Nếu chúng ta có độ co giãn thay thế giữa hai hàng hóa (độ co giãn thay thế là phần trăm thay đổi trong tỉ lệ lượng cầu của hàng hóa nhập khẩu so với lượng cầu của hàng hóa nội địa, với mỗi 1% thay đổi về giá của hàng hóa nhập khẩu tương ứng với giá của hàng hóa nội địa), hoặc có thể ước lượng được, chúng ta có thể tính ước lượng được độ co giãn riêng của cầu theo giá bằng cách sử dụng các phương trình sau :

$$E_{dd} = -[(1 - S_d) \times \sigma + (S_d \times E_{dt})] \quad (15)$$

$$E_{mm} = -[(1 - S_m) \times \sigma + (S_m \times E_{dt})] \quad (16)$$

Trong đó:

E_{dt} là độ co giãn của tổng cầu hàng nhập khẩu theo giá nhập khẩu tương đối.

σ là độ co giãn thay thế giữa hàng hóa nội địa và hàng nhập khẩu.

S_d là phần chia về mặt giá trị của hàng hóa nội địa trong tiêu dùng: $S_d = Q_d / (Q_d + Q_m)$

S_m là phần chia về mặt giá trị của hàng hóa nhập khẩu trong tiêu dùng:

$$S_m = Q_m / (Q_d + Q_m)$$

Cũng áp dụng phương pháp do Tarr (1990) phát triển, nếu chúng ta biết độ co giãn riêng theo giá của cầu và độ co giãn theo giá của tổng cầu này, thì chúng ta có thể tính độ co giãn chéo theo giá trong trường hợp CES từ các phương trình:

$$E_{dm} = [-S_m(E_{dt} + E_{mm})] / S_d \quad (17)$$

$$E_{md} = [-S_d(E_{dt} + E_{dd})] / S_m \quad (18)$$

Cuối cùng, trong nhiều trường hợp, chúng ta cũng không biết độ co giãn của cung. Nếu ta có thể xác định một giá trị hợp lý của hệ số phản ứng của giá $\theta = (P_d - P_d') / (P_m - P_m')$, khi đó ta có thể ước lượng cung của hàng hóa nội địa bằng:

$$E_s = E_{dd} + E_{dm} / \theta \quad (19)$$

Như vậy để có thể tính toán được các tham số về độ co giãn trên, ta phải ước lượng được E_{dt} và σ .

Mô hình được sử dụng để ước lượng E_{dt} là:

$$\log(Q_m) = a + E_{dt} \log(P_m / P_d) + b \log(Y) + u \quad (20)$$

Trong đó:

Y: là biên thu nhập quốc dân của nước nhập khẩu (GDP).

P_d : là giá sản xuất trong nước của nước nhập khẩu.

P_m : là giá nhập khẩu.

Q_m : là lượng nhập khẩu.

u: là số hạng nhiễu.

Mô hình được sử dụng để ước lượng σ

$$\log(Q_i / Q_j) = a_0 + \sigma \times \log(P_i / P_j) + a_1 \times \log(J) + u \quad (21)$$

Trong đó:

Q_i, P_i : là lượng và giá của sản phẩm được nhập khẩu từ nước i.

Q_j, P_j : là lượng và giá của sản phẩm được nhập khẩu từ nước j.

J: chỉ số sản xuất công nghiệp của nước nhập khẩu.

u: số hạng nhiễu.

Dự báo lượng nhập khẩu

Để có thể sử dụng mô hình cân bằng riêng tính ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến phúc lợi, thì phải dự báo được lượng nhập khẩu của năm cơ sở. Nghiên cứu tiên hành dự báo lượng nhập khẩu sắt thép dựa trên mô hình cầu nhập khẩu không gộp có dạng logarit tuyến tính theo cách chỉ định của Houthakker & Magee (1969) có dạng:

$$\log M_i = a + b \log \left(\frac{Pm}{Pd} \right) + c \log Y_i + u_i \quad (22)$$

Trong đó:

Mi: khối lượng nhập khẩu của nhóm hàng hoá i.

Pm: chỉ số giá đơn vị của nhóm hàng nhập khẩu i.

Y: GDP đầu người.

Pd: chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

u: số hạng sai số.

b: độ co giãn của cầu theo giá tương đối.

c: độ co giãn của cầu nhập khẩu theo thu nhập (GDP đầu người).

2.3. Dữ liệu nghiên cứu

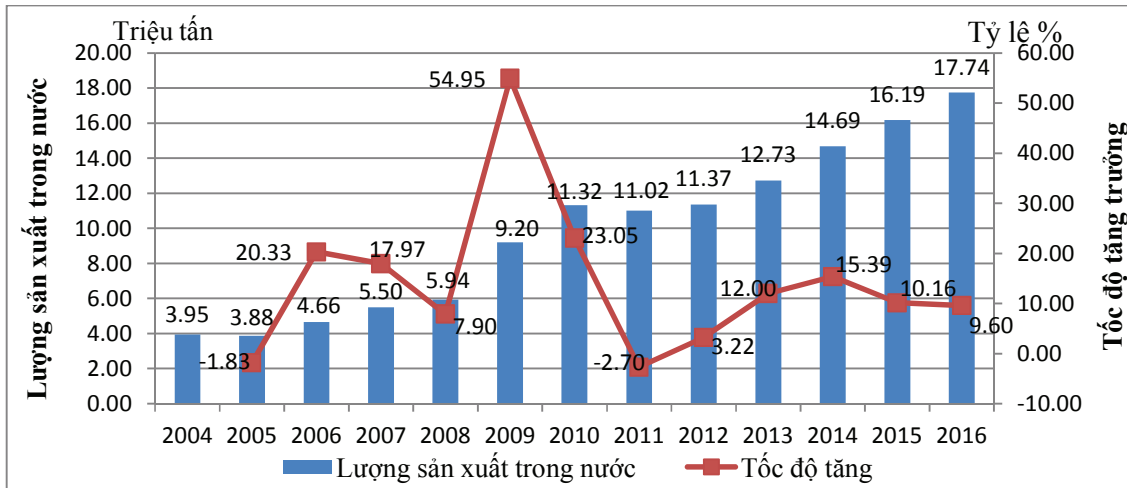
Bài viết sử dụng các số liệu về ngành sắt thép theo tần suất quý từ quý 1 năm 2004 đến quý 1 năm 2017, được thu thập từ Tổng cục Thống kê. Số liệu nghiên cứu là dữ liệu chuỗi thời gian, bao gồm số liệu về giá và lượng sản xuất trong nước, giá và lượng nhập khẩu của ngành sắt thép, tổng sản phẩm trong nước (GDP) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) với 53 quan sát.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Với số liệu thu thập được từ Tổng cục Thống kê, bài viết sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) để ước lượng các hệ số co giãn, dự báo bằng phương pháp kinh tế lượng và có kết hợp sử dụng phương pháp hiệu chỉnh sai số trong dự báo.

3. Đánh giá tác động của việc cắt giảm thuế quan đến hoạt động của ngành sắt thép

Hình 3: Lượng sản xuất trong nước và tốc độ tăng của ngành sắt thép giai đoạn 2004 - 2016



Nguồn: Tổng cục thống kê (2017) và tính toán của tác giả.

3.1. Tổng quan về tình hình phát triển ngành sắt thép Việt Nam trong những năm qua

Những thay đổi tích cực của nền kinh tế và sự phát triển với tốc độ cao của nhiều ngành công nghiệp khác trong những năm qua ở Việt Nam đã tạo ra sự tăng trưởng nhanh của thị trường thép. Sự quan tâm ngày càng lớn của các nhà đầu tư vào phát triển ngành thép đã làm cho sản lượng thép sản xuất tăng lên một cách nhanh chóng, điều này có thể thấy rõ trong Hình 3.

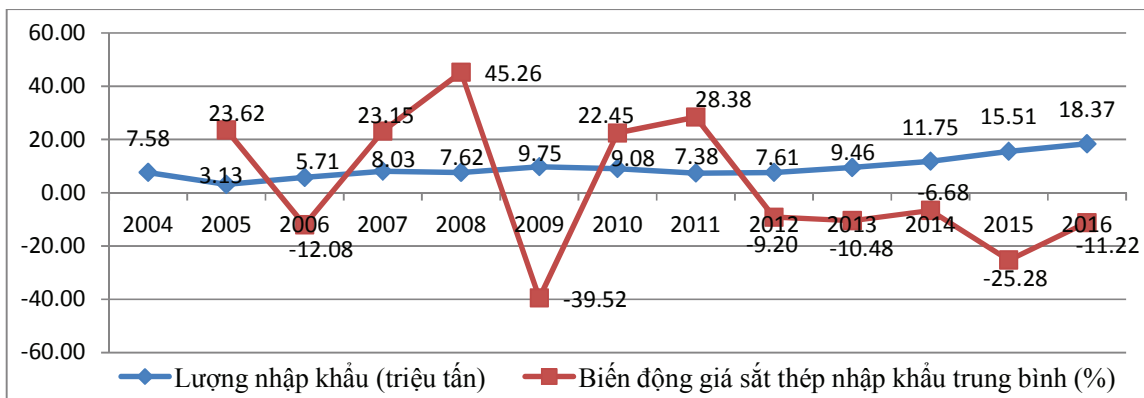
Các chính sách mở cửa và hội nhập của Việt Nam đã góp phần thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành thép trong nước. Trong giai đoạn 2004-2016, ngoại trừ hai năm 2005 và 2011, sản lượng sản xuất có giảm nhẹ, nhưng nhìn chung, sản lượng sản xuất sắt thép các năm còn lại đều tăng trưởng

khá cao, trung bình hàng năm lượng sản xuất tăng 14,2%.

Tuy sản lượng sản xuất thép trong nước hiện nay tăng trưởng khá cao, nhưng vẫn chỉ mới đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu sắt thép nội địa và tiếp tục là ngành nhập siêu lớn. Với năng lực sản xuất hiện tại, ngành thép Việt Nam có khả năng đáp ứng 100% nhu cầu phôi thép, thép xây dựng và thép cán nguội cho nhu cầu trong nước (khoảng 7-8 triệu tấn/năm), nhưng tôn mạ kẽm và thép ống chỉ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu, còn các loại thép khác nhu cầu trong nước hoàn toàn được đáp ứng bằng nguồn nhập khẩu.

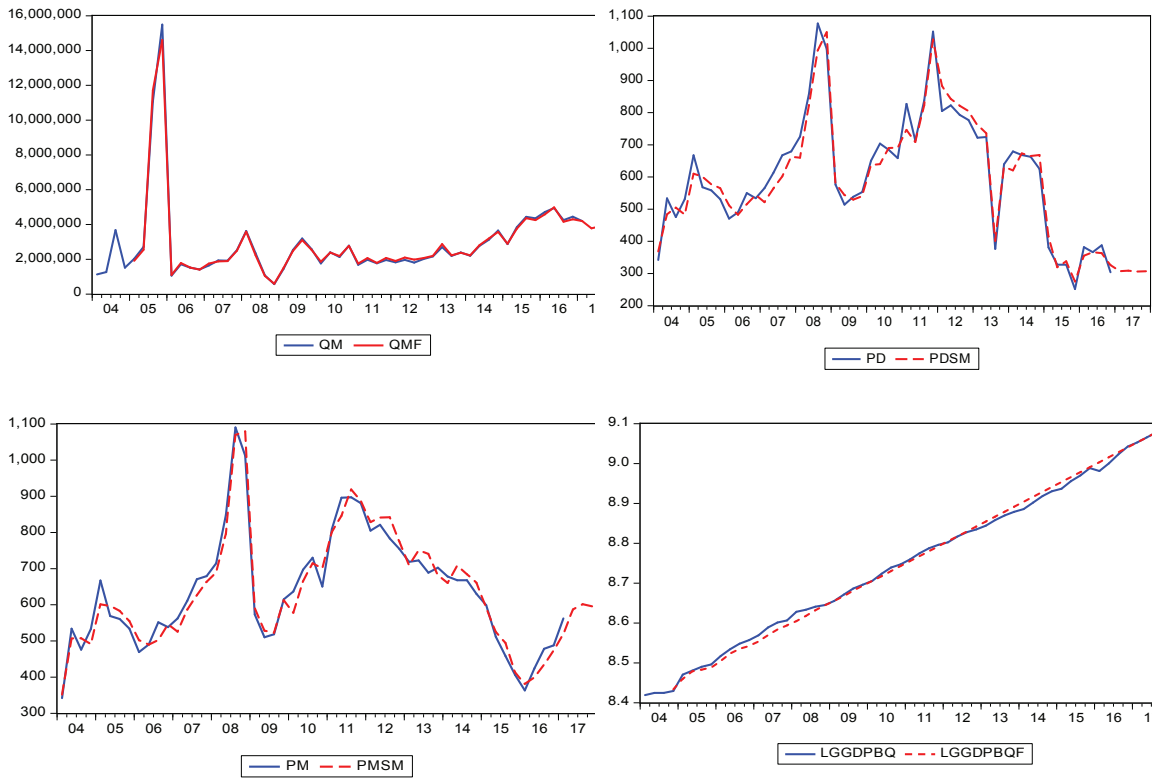
Hình 4 cho thấy, nhập khẩu sắt thép từ 2004 đến 2012 biến động không đáng kể, nhưng từ 2013 đến nay liên tục tăng với tốc độ khá cao. Điều này có thể

Hình 4: Lượng nhập khẩu và biến động giá nhập khẩu trung bình ngành sắt thép giai đoạn 2004-2016



Nguồn: Tổng cục thống kê (2017) và tính toán của tác giả.

Hình 5: Kết quả dự báo và giá trị thực hiện lượng nhập khẩu (Qm), giá nhập khẩu (Pm), giá sản xuất trong nước (Pd) của ngành sắt thép, GDP bình quân đầu người giai đoạn 2004-2017



Nguồn: Tổng cục thống kê (2017) và Dự báo của tác giả.

do trong những năm gần đây thị trường xây dựng trở lại sôi động bởi số lượng dự án xây mới tại 2 khu vực thành phố lớn nhất là Hà Nội và Hồ Chí Minh tăng trưởng mạnh. Khi nhu cầu nhà ở mở rộng tại cả 2 thành phố này sẽ đẩy mạnh nhu cầu xây dựng dân dụng, và nhu cầu đầu tư công, mở rộng cơ sở hạ tầng lớn đã thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu thép. Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại trong khu vực ASEAN đang trong giai đoạn cắt giảm sâu thuế nhập khẩu, một số sản phẩm sắt thép giảm xuống còn 0%, cộng thêm các FTA mới ký kết, điều này đã tạo thêm cơ hội cho nhập khẩu sắt thép từ các nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Nga tràn vào Việt Nam. Với việc tham gia các FTA cũng đã làm cho giá thép nhập khẩu có nhiều biến động hơn. Từ năm 2004-2008 giá sắt thép nhập khẩu biến động thất thường, các năm trước 2009 nhìn chung có xu hướng tăng, năm 2009 giá sắt thép nhập khẩu lại giảm mạnh do hậu quả của khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008, hai năm sau có dấu hiệu tăng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây giá nhập khẩu sắt thép trung bình luôn giảm do Việt Nam hội nhập sâu rộng. Ngoài ra, còn do Trung Quốc có những thay đổi về chính sách thuế

như thoái thu thuế giá trị gia tăng, giảm thuế xuất khẩu... dẫn đến giá thép nhập vào Việt Nam rẻ một cách “bất ngờ”.

Về xuất khẩu, việc tham gia vào các FTA cũng góp phần thúc đẩy xuất khẩu thép giai đoạn 2004-2016 tăng trưởng tốt, trị giá kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng bình quân 14,17%/năm, còn lượng xuất khẩu tăng trưởng với tốc độ cao hơn đạt 19,60%/năm. Thị trường xuất khẩu trọng điểm là khu vực ASEAN và Mỹ. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu sang các nước ASEAN đang có xu hướng giảm từ 70% năm 2009 xuống còn khoảng 50% trong năm 2016, do xảy ra hàng loạt các vụ kiện chống bán phá giá đối với thép Việt Nam từ các thị trường xuất khẩu lớn như Malaysia, Thái Lan, Indonesia nên đã ảnh hưởng đến đầu ra xuất khẩu của các doanh nghiệp. Trái lại, trong thời gian qua, các sản phẩm sắt thép của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ ngày càng tăng, chiếm gần 30% cơ cấu xuất khẩu ngành sắt thép năm 2016 (Nguyễn Xuân Hùng & Nguyễn Nhật Hoàng, 2017).

3.2. Kết quả ước lượng thực nghiệm

Bảng 1: Kết quả dự báo lượng nhập khẩu sắt thép năm 2016 và 2017 (tấn)

Tiêu chí	Năm 2016			
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Giá trị thực hiện	4.718.021	4.942.303	4.255.639	4.450.330
Giá trị dự báo	4.587.069,57	4.984.133,73	4.159.463,51	4.299.974,12
Sai số dự báo	-2,78	0,85	-2,26	-3,38
	Năm 2017			
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Giá trị thực hiện	4.195.996	-	-	-
Giá trị dự báo	4.197.667,62	3.779.703,19	3.903.810,00	4.295.117,27
Sai số dự báo	0,04	-	-	-

Nguồn: Tổng cục thống kê (2017) và ước lượng của tác giả.

Dự báo lượng nhập khẩu

Sau khi dự báo bằng phương pháp kinh tế lượng và có kết hợp sử dụng phương pháp hiệu chỉnh sai số trong dự báo với mô hình theo phương trình (22), kết quả dự báo lượng nhập khẩu sắt thép trong năm 2016, 2017 được trình bày ở Bảng 1.

Như vậy, có thể thấy kết quả dự báo lượng nhập khẩu sắt thép các loại trong năm 2016 và 2017 là khá tốt với sai số của dự báo ở mức khá nhỏ và kết quả dự báo là chấp nhận được.

Như đã trình bày ở phần mô hình nghiên cứu thực nghiệm, để có thể tính toán được các tham số về độ co giãn theo công thức từ (15) đến (19), ta phải ước lượng được E_{dt} và σ . Kết quả ước lượng E_{dt} và σ được trình bày ở Bảng 2.

Mô hình ước lượng theo phương trình (20) và (21) đều không có hiện tượng PSSSTĐ, nhưng có hiện tượng tự tương quan và tác giả đã khắc phục hiện

tượng tự tương quan bằng phương pháp Cochrane – Orcutt. Kết quả ước lượng trong Bảng 2 cho thấy các độ co giãn ước lượng được có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% và cho dấu như lý thuyết mong đợi. Cụ thể: (i) hệ số co giãn của tổng cầu theo giá nhập khẩu tương đối (E_{dt}) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%; tức là khi giá nhập khẩu tương đối tăng 1% (các yếu tố khác không đổi) thì tổng cầu nhập khẩu trung bình của ngành sắt thép giảm 1,04%; (ii) hệ số co giãn thay thế nhập khẩu giữa hai nguồn nhập khẩu bất kì (σ) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%; cho biết khi giá tương đối giữa hai nguồn nhập khẩu bất kỳ tăng 1% (các yếu tố khác không đổi) thì tổng cầu nhập khẩu trung bình giữa hai nguồn tăng 2,6%.

Dựa trên các hệ số co giãn E_{dt} và σ ước lượng được để xác định những hệ số co giãn còn lại theo phương trình từ (15) đến (19). Sau khi đã xác định

Bảng 2: Kết quả ước lượng hệ số E_{dt} và σ (quý I/2004 đến quý I/2017)

1. Hệ số E_{dt}	
$\text{LOG(QM)} = -1,035071^{***} \times \text{LOG(PM/CPI)} + 1,258785^{***} \times \text{LOG(Y)}$	
(0,368906)	(0,051909)
$R^2 = 0,85$	
- Kiểm Định phương sai số thay đổi (PSSSTĐ): Prob. F(3,49) = 0,0633	
- Kiểm định tự tương quan: Prob. F(2,49) = 0,0078	
2. Hệ số σ	
$\text{LOG(Q1/Q2)} = 2,600576^{***} \text{LOG(P2/P1)} + 0,499374^{***} \text{LOG(J)}$	
(0,312091)	(0,157355)
$R^2 = 0,83$	
- Kiểm định PSSSTĐ: Prob. F(3,49) = 0,5283	
- Kiểm định tự tương quan: Prob. F(2,49) = 0,0000	

Ghi chú: Kí hiệu *** cho biết các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Sai số tiêu chuẩn được đặt trong ngoặc đơn dưới các hệ số.

Nguồn: Tổng cục thống kê (2017) và ước lượng của tác giả.

Bảng 3: Kết quả phân tích ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đến một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội ngành Sắt thép Việt Nam

Năm cơ sở: 2017

1. Các biến	Pm (USD/tấn)	Qm (tấn)	Pd (USD/tấn)	Qd (tấn)	Qs (tấn)	t	L (người)	Sm	Sd
Giá trị tuyệt đối	586,35	16.176.298,08	307,2345028	19.515.288,32	19.515.288,32	0,045	115.000	0,453	0,547
Giá trị Ln	6,374	16,599	5,728	16,787	16,787				
2. Độ co giãn	Edt	σ	Edd	Emm	Edm	Emd	Es		
Giá trị tuyệt đối	-1,035071	2,600576	-0,613	-0,953	1,648	1,988	5,541		
3. Các biến	Θ	a	b	c	Pm'	Pd'	Qd'	Qm'	
Giá trị tuyệt đối	0,268	17.912,678	0,000	79.728,452	561,101	303,635	18.281.502,321	16.478.530,232	
Giá trị ln		9,793	-14,952	11,286	6,330	5,716	16,721	16,618	
Kết quả (USD)									
Thiệt hại của chính phủ	408.444.116								
Thiệt hại của nhà sản xuất trong nước	68.028.860								
Hiệu quả kinh tế cho xã hội	3.815.612								
Thặng dư của người tiêu dùng	480.288.587								
Giảm việc làm của người lao động (người)	7.270								

Nguồn: Tính toán của tác giả.

được các hệ số này, nghiên cứu tính toán những ảnh hưởng của tiến trình tự do hóa thương mại trên mặt hàng sắt thép nhập khẩu chủ yếu từ các khía cạnh ảnh hưởng của nó đến nguồn thu của chính phủ, thặng dư của người sản xuất, thặng dư của người tiêu dùng, hiệu quả xã hội và số công ăn việc làm mất đi theo phương trình từ (3) đến (6).

Dựa trên các kết quả dự báo, các hệ số cơ giãn ước lượng được ở trên, và mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi trung bình của mặt hàng sắt thép nhập khẩu theo biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được quy định trong Nghị định 122/2016/NĐ-CP của Chính phủ (2016), bài viết lấy kết quả dự báo của ngành sắt thép năm 2017 làm cơ sở để tính toán những ảnh hưởng của tiến trình tự do hóa thương mại. Kết quả cụ thể được trình bày ở Bảng 3

Như vậy, qua kết quả phân tích dự báo ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đối với ngành hàng sắt thép nhập khẩu vào Việt Nam cho thấy, năm 2017 khi thuế nhập khẩu sắt thép được cắt giảm xuống mức trung bình là 4,5% thì thiệt hại của Chính phủ là nguồn thu ngân sách của Chính phủ từ thuế bị mất đi 408.444.116 USD và phần thiệt hại của doanh nghiệp là 68.028.860 USD. Đồng thời, nó cũng làm mất đi 7.270 việc làm. Có thể thấy, phần thiệt hại của Chính phủ do thuế suất giảm khá cao, gấp 6 lần phần thiệt hại của doanh nghiệp trong nước, đây là điều tất yếu khi Việt Nam chấp nhận tham gia các hiệp định thương mại tự do. Tuy nhiên, tự do hóa thương mại cũng đem lại lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam; trong đó, người tiêu dùng được lợi nhất. Cụ thể, tổng thặng dư của người tiêu dùng thu được lên tới 480.288.587 USD, gấp 1,2 lần phần thiệt hại của Chính phủ, và phần bù đắp cho xã hội là 3.815.612 USD. Như vậy, nhìn chung lợi ích của người tiêu dùng và phần bù đắp cho xã hội gấp 1,02 lần phần thiệt hại của Chính phủ và doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Burns, M.E. (1973), 'A note on the concept and Measure of Consumer's Surplus', *The American Economic Review*, 63(3), 335-344.
- Cassing, J., Trewin, R., Vanzetti, D., Trương Đình Tuyển, Phạm Lan Hương, Nguyễn Anh Dương, Lê Quang Lâm & Lê Triệu Dũng (2010), Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam, EU - VIETNAM MUTRAP III, Hà Nội, Việt Nam.
- Chính phủ (2016), *Nghị định số 122/2016/NĐ-CP về việc ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan*, ban hành ngày 01 tháng 09 năm 2016.

4. Kết luận

Qua phân tích mô hình và ứng dụng mô hình cân bằng riêng vào phân tích thực tế với mặt hàng sắt thép nhập khẩu của Việt Nam đã cho thấy được phần nào những mặt được và mất khi Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thông qua các chỉ tiêu kinh tế xã hội cơ bản. Khi cắt giảm thuế nhập khẩu trong ngành sắt thép, thì thiệt hại của Chính phủ và người sản xuất trong nước là khá lớn, người được lợi nhiều nhất là người tiêu dùng, và phần bù đắp cho xã hội cũng khá.

Do đó, đứng trước các hiệp định thương mại tự do, các doanh nghiệp ngành sắt thép muốn tồn tại và phát triển cần phải có những nỗ lực thay đổi, như: (i) Cải thiện hệ thống sản xuất, máy móc để nâng cao về số lượng và chất lượng cho sản phẩm sắt thép. Khi đó mới có thể cạnh tranh được với sắt thép nhập khẩu. (ii) Nâng cao trình độ quản lý. (iii) Xây dựng một chiến lược kinh doanh phù hợp với doanh nghiệp để phát huy thế mạnh của doanh nghiệp, đạt được mục tiêu đề ra và nâng cao năng lực cạnh tranh. (iv) Đặc biệt, để có thể hội nhập kinh tế thành công, đối phó với những tác động xấu của hội nhập đòi hỏi các doanh nghiệp ngành sắt thép phải xây dựng cho mình một nhận thức đúng đắn về hội nhập, nắm được rõ những cơ hội, thách thức hay những quy định đến từ các FTA. Tuy nhiên, để làm được những công việc này, các doanh nghiệp cần đến sự hỗ trợ về vốn và những cải thiện của Nhà nước về việc cung cấp cơ sở hạ tầng, thiết bị. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư phát triển ngành sắt thép; sắp xếp lại các doanh nghiệp quốc doanh nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cho toàn ngành; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho ngành, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ.

- Dee, P., Duc, L.T. & Hiep, D.T. (2005), *Evaluating Vietnam's WTO accession offer in services*, World Bank, Hà Nội, Việt Nam.
- Dimaranan, B., Le, T.D. & Martin, W. (2005), *Potential economic impacts of merchandise trade liberalization under Viet Nam's accession to the WTO*, truy cập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ <<https://www.gtap.agecon.purdue.edu/resources/download/2164.pdf>>
- Francois, J., Manchin, M., Lương Văn Tự, Lê Triệu Dũng, Hoàng Mạnh Phương & Hoàng Minh Chiến (2011), *Đánh giá tác động tổng thể của tự do hóa thương mại dịch vụ đối với nền kinh tế Việt Nam*, EU – VIETNAM MUTRAP III, Hà Nội, Việt Nam.
- Fukase, E. & Martin, W. (2001), 'A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area', *Journal of Economic Integration*, 16(4), 545-567.
- Houthakker, H.S. & Magee, S.P. (1969), 'Income and Price Elasticities in World Trade', *The Review of Economics and Statistics*, 51(2), 111-125.
- Hufbauer, G.C. & Kimberly, A.E. (1994), *Measuring the costs of protection in the United States*, Institute for International Economics, Washington, DC.
- Morkre, M.E. & Tarr, D.G. (1980), *The effects of restrictions on United States imports: five case studies and theory*, Federal Trade Commission, Washington, DC, United States of America.
- Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Việt Hùng, Phạm Thị Thu, Nguyễn Đức Thành, Vũ Phương Vân, Tô Trung Thành, Hoàng Yến & Phạm Hữu Nhật Minh (2004), 'Đo ảnh hưởng của tự do hóa thương mại ở Việt Nam', Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ B2003-38-67, Đại học Kinh tế Quốc Dân.
- Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Thị Thu Hằng, Itakura, K., Nguyễn Thị Linh Nga & Nguyễn Thanh Tùng (2015), 'Tác động của TPP và ACE lên nền kinh tế Việt Nam, khía cạnh vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi', tham luận trình bày tại *Hội thảo khoa học quốc tế*, Viện nghiên cứu kinh tế và chính sách, ngày 3 tháng 8 năm 2015.
- Nguyễn Xuân Hùng & Nguyễn Nhật Hoàng (2017), *Báo cáo ngành thép tháng 4/2017*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 11 năm 2017, từ <<http://fpts.com.vn/VN/FPTS-nhan-dinh/Bao-cao-nghien-cuu/>>.
- Phạm Lan Hương & Vanzetti, D. (2006), 'Vietnam's Trade Policy Dilemmas', *Kỷ yếu hội thảo The Ninth Annual Conference on Global Economics Analysis*, United Nations Economic Commission for Africa, Ethiopia.
- Phạm Thị Ngọc Linh, Burton, M. & Vanzetti, D. (2008), 'The welfare of small livestock producers in Vietnam under trade liberalisation-Integration of trade and household models', *Kỷ yếu hội thảo 11th Annual Conference on Global Economic Analysis*, Government Institute for Economic Research, Helsinki, Finland.
- Tarr, D.G. (1990), 'A Modified Cournot Aggregation Condition for Obtaining Estimates of Cross - Elasticities of Demand', *Eastern Economic Journal*, 16(3), 257-264.
- Tô Minh Thu (2010), 'Regional Integration in East Asia and Its Impacts on Welfare and Sectoral Output in Vietnam', *International Public Policy Studies*, 14(2), 97-112.
- Tô Minh Thu & Lee, H. (2015), 'Assessing the Impact of Deeper Trade Reform in Vietnam Using a General Equilibrium Framework', *Journal of Southeast Asian Economies*, 32(1), 140-162.
- Todsadee, A., Kameyama, H. & Lutes, P. (2012), *The implications of trade liberalization on TPP countries' livestock product sector*, Technical Bulletin of Faculty of Agriculture, Kagawa University, Japan.
- Tổng cục thống kê (2017), *Tình hình kinh tế - xã hội các năm*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
- Viện Chiến lược phát triển kinh tế (2008), *Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam sử dụng mô hình cân bằng tổng thể*, Đà Nẵng.